

AG.64000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cầu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cầu hạ xuống nơi qui định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI CỰ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận khối chắn sóng các loại, trọng lượng cầu kiện				
AG.64110	- ≤10tấn	cầu kiện		76.960	120.979
AG.64120	- ≤20tấn	cầu kiện		76.960	159.924
AG.64130	- ≤30tấn	cầu kiện		76.960	228.846

AG.64200 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤ 1000m

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại, trọng lượng cầu kiện				
AG.64210	- ≤10tấn	cầu kiện		96.200	142.150
AG.64220	- ≤20tấn	cầu kiện		96.200	187.911
AG.64230	- ≤30tấn	cầu kiện		96.200	268.894

AG.64500 VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại				
AG.64510	- ≤10tấn	cầu kiện			15.309
AG.64520	- ≤20tấn	cầu kiện			24.518
AG.64530	- ≤30tấn	cầu kiện			33.122

CHƯƠNG VIII
CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng vì kèo mái ngói				
AH.11111	- Khẩu độ ≤6,9m	m ³	5.189.500	1.879.168	
AH.11121	- Khẩu độ ≤8,1m	m ³	5.117.500	2.414.418	
AH.11131	- Khẩu độ ≤9,0m	m ³	5.159.020	2.481.614	
AH.11141	- Khẩu độ >9,0m	m ³	4.910.800	2.706.373	

AH.11200 VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vì kèo mái fibro xi măng				
AH.11211	- Khẩu độ ≤4,0m	m ³	5.094.280	1.955.632	
AH.11221	- Khẩu độ ≤5,7m	m ³	5.066.600	2.092.341	
AH.11231	- Khẩu độ ≤6,9m	m ³	4.890.400	2.261.490	
AH.11241	- Khẩu độ ≤8,1m	m ³	4.913.732	2.463.077	
AH.11251	- Khẩu độ ≤9,0m	m ³	5.104.130	2.488.565	
AH.11261	- Khẩu độ >9,0m	m ³	5.143.350	2.673.933	

AH.12100 GIA CÔNG GIẢNG VÌ KÈOĐơn vị tính: đồng/m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công giảng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤6,9m				
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m ³	4.838.960	2.344.905	
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m ³	4.992.000	2.307.832	

AH.12200 GIẢNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNGĐơn vị tính: đồng/m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giảng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng				
	Theo mái gian giữa				
AH.12211	- Khẩu độ ≤8,1m	m ³	5.083.840	2.655.397	
AH.12212	- Khẩu độ ≤9,0m	m ³	5.056.000	2.595.152	
AH.12213	- Khẩu độ >9,0m	m ³	4.940.800	2.198.928	
	Theo mái gian đầu hồi				
AH.12221	- Khẩu độ ≤8,1m	m ³	5.091.200	2.636.860	
AH.12222	- Khẩu độ ≤9,0m	m ³	5.056.000	2.636.860	
AH.12223	- Khẩu độ >9,0m	m ³	5.000.000	2.578.932	

AH.12300 GIẢNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.12311	Giảng kèo sắt tròn, khẩu độ ≤15m	tấn	16.786.574	8.371.682	

AH.13000 XÀ GỖ, CẦU PHONG GỖĐơn vị tính: đồng/m³ cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xà gỗ, cầu phong gỗ				
AH.13111	- Xà gỗ mái thẳng	m ³	4.444.142	919.889	
AH.13121	- Xà gỗ mái nội, mái góc	m ³	4.444.142	984.768	
AH.13211	- Cầu phong gỗ	m ³	4.428.800	896.718	

AH.20000 CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ**AH.21100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG DÀM GỖ**Đơn vị tính: đồng/m³ cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác làm cầu gỗ				
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ				
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤6m	m ³	4.880.860	491.225	106.076
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤9m	m ³	4.885.488	539.884	127.835
AH.21131	- Chiều dài cầu >9m	m ³	4.885.488	593.178	163.193

AH.21200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦUĐơn vị tính: đồng/m³ cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu				
AH.21211	- Lan can	m ³	4.946.164	2.715.641	
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m ³	4.625.700	875.864	
AH.21231	- Gỗ băng lắn	m ³	4.848.060	1.200.258	
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m ³	4.610.094	2.141.000	

AH.30000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI**AH.31000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA****AH.32000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m, m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng khuôn cửa và cửa các loại				
AH.31111	- Lắp khuôn cửa đơn	m	6.278	34.899	
AH.31211	- Lắp khuôn cửa kép	m	10.918	51.185	
AH.32111	- Lắp cửa vào khuôn	m ²		58.165	
AH.32211	- Lắp cửa không có khuôn	m ²	8.605	93.064	

Ghi chú: Vữa trát tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

CHƯƠNG IX**GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP****AI.10000 GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn				
AI.11111	- Khẩu độ $18 \div 24\text{m}$	tấn	19.882.188	5.734.816	2.087.687
AI.11112	- Khẩu độ $\leq 36\text{m}$	tấn	19.799.752	4.997.841	1.821.355
AI.11113	- Khẩu độ $> 36\text{m}$	tấn	19.717.392	4.358.963	1.579.427

AI.11120 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP CẦU HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ				
AI.11121	- Khẩu độ $\leq 9\text{m}$	tấn	20.102.484	7.482.928	2.844.342
AI.11122	- Khẩu độ $\leq 12\text{m}$	tấn	19.829.050	6.278.114	2.012.640
AI.11123	- Khẩu độ $\leq 18\text{m}$	tấn	19.703.422	5.707.148	1.558.210

AI.11130 GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tẩm				
AI.11131	- Cột bằng thép hình	tấn	19.490.778	1.911.605	1.240.156
AI.11132	- Cột bằng thép tẩm	tấn	20.737.931	3.722.600	3.029.491

AI.11200 GIA CÔNG GIẪNG MÁI, XÀ GỖ THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công giằng mái, xà gỗ thép				
AI.11211	- Gia công giằng mái thép	tấn	19.344.584	2.917.713	372.230
AI.11221	- Gia công xà gỗ thép	tấn	19.099.316	1.413.582	

AI.11300 GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục				
AI.11311	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	19.872.964	4.841.895	1.855.105
AI.11321	- Dầm mái	tấn	19.506.767	4.421.845	1.211.387
AI.11331	- Dầm cầu trục	tấn	20.217.924	3.981.672	2.643.210

AI.11400 GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời				
AI.11411	- Gia công thang sắt	tấn	18.568.282	5.235.548	2.408.091
AI.11421	- Gia công lan can sắt	tấn	19.748.484	6.503.394	2.084.488
AI.11431	- Gia công cửa sổ trời	tấn	19.408.544	6.806.465	4.454.060

AI.11500 GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào, cửa song sắt				
AI.11511	- Gia công hàng rào lưới thép	m ²	311.277	207.098	44.668
AI.11521	- Gia công cửa lưới thép	m ²	383.517	229.829	52.112
AI.11531	- Gia công hàng rào song sắt	m ²	364.630	265.187	67.001
AI.11541	- Gia công cửa song sắt	m ²	432.958	300.545	100.502

AI.11600 GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn đính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	15.542.318	4.808.723	1.588.525

AI.11700 GIA CÔNG CỒNG SẮT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn đính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11710	Gia công cồng sắt	tấn	15.746.127	5.051.180	3.099.941

AI.11900 GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác				
AI.11911	Gia công hệ khung dàn	tấn	19.812.911	5.000.357	2.375.304
AI.11912	Gia công sàn đạo, sàn thao tác	tấn	20.650.735	4.265.898	2.279.997

Ghi chú: Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì khấu hao vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Khấu hao vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng khấu hao vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.

AI.13100 GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
	Trọng lượng cấu kiện				
AI.13111	- ≤10kg	tấn	20.405.223	6.199.430	1.318.437
AI.13121	- ≤20kg	tấn	20.130.990	5.268.120	1.191.816
AI.13131	- ≤50kg	tấn	19.340.292	4.958.529	1.071.642
AI.13141	- ≤100kg	tấn	19.181.714	4.654.013	976.973
AI.13151	- ≤200kg	tấn	18.761.347	4.334.272	909.703

AI.21100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DÀM THÉP DÀN KÍN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dầu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21111	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	19.699.867	5.346.786	2.092.466
AI.21112	Gia công bản nút dàn chủ	tấn	20.127.285	6.712.031	4.086.922

AI.21120 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21121	Gia công thanh đứng, thanh treo	tấn	19.662.758	6.039.559	2.337.835
AI.21122	Gia công thanh xiên	tấn	19.688.359	5.552.334	2.411.967

AI.21130 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21131	Gia công hệ liên kết dọc trên	tấn	19.429.094	4.511.906	2.375.061
AI.21132	Gia công hệ liên kết dọc dưới	tấn	19.444.610	4.326.659	2.185.831

AI.21140 GIA CÔNG DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21141	Gia công dầm dọc	tấn	19.791.878	5.364.550	2.628.372
AI.21142	Gia công dầm ngang	tấn	19.776.397	5.417.840	2.128.531

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AI.21150 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép lan can				
AI.21151	- Cầu đường sắt	tấn	20.270.822	5.062.572	1.743.535
AI.21152	- Cầu đường bộ	tấn	19.910.224	3.935.864	1.366.211

AI.21200 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ cầu thép				
AI.21211	Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	19.716.029	4.808.809	2.023.687
AI.21212	Bản nút dàn chủ	tấn	20.133.871	6.729.795	4.086.922

AI.21220 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21221	Gia công thanh đứng, thanh treo	tấn	19.483.301	3.689.714	1.262.450
AI.21222	Gia công thanh xiên	tấn	19.635.544	4.534.745	2.478.362

AI.21230 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21231	Gia công hệ liên kết dọc dưới	tấn	19.483.038	4.785.970	1.727.279
AI.21232	Gia công dầm dọc	tấn	20.212.563	7.711.858	2.515.314
AI.21233	Gia công dầm ngang	tấn	19.812.339	5.699.517	1.607.394

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

AI.31100 GIA CÔNG VÌ KÈO GIA CỐ HÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	19.102.627	1.603.782	820.422

AI.31200 LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HÀM NGANG, HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng vì thép gia cố hàm				
AI.31210	- Hàm ngang	tấn	346.910	5.034.658	748.071
AI.31220	- Hàm đứng	tấn	414.197	5.724.893	877.714
AI.31230	- Hàm nghiêng	tấn	456.350	6.394.828	968.086

AI.32100 GIA CÔNG LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HÀM NGANG, HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn.... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông				
AI.32110	- Hàm ngang	tấn	20.761.966	7.003.859	771.290
AI.32120	- Hàm đứng	tấn	20.761.966	7.308.374	768.522
AI.32130	- Hàm nghiêng	tấn	20.761.966	7.673.793	795.464

AI.51100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép				
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	19.783.795	3.349.672	1.911.034
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	20.189.276	4.263.218	2.101.866
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	20.122.584	4.263.218	1.649.412

AI.52100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẲNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép dạng hình trụ, phễu, ống, kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập				
AI.52121	- Hình trụ	tấn	20.255.968	4.669.239	2.393.660
AI.52122	- Hình phễu	tấn	20.289.698	5.684.291	2.561.464
AI.52123	- Hình ống	tấn	20.931.565	6.572.462	3.003.693
AI.52131	Gia công kết cấu thép dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	21.049.554	7.549.449	3.718.941

AI.52200 GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dầu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công các kết cấu thép khác				
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	20.406.017	4.547.433	1.495.134
AI.52231	- Vò bao che	tấn	20.450.451	3.877.499	1.560.259

AI.60000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cầu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 LẮP DỰNG CỘT THÉP**AI.61120 LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61111	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	729.356	2.442.327	1.306.870
	Lắp dựng vì kèo thép				
AI.61121	- Khẩu độ $\leq 18\text{m}$	tấn	656.099	1.307.940	1.182.023
AI.61122	- Khẩu độ $> 18\text{m}$	tấn	661.841	1.509.162	1.436.248

AI.61130 LẮP DỰNG XÀ GỖ THÉP**AI.61140 LẮP DỰNG GIẪNG THÉP**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61131	Lắp dựng xà gỗ thép	tấn	538.388	686.669	1.330.984
	Lắp dựng giằng thép				
AI.61141	- Liên kết bằng đinh tán	tấn	2.178.951	5.427.953	2.457.661
AI.61142	- Liên kết bằng bu lông	tấn	1.419.451	601.150	1.703.214

AI.61150 LẮP DỰNG DÀM TƯỜNG, DÀM CỘT, DÀM CẦU TRỤC ĐƠN**AI.61160 LẮP DỰNG DÀM CẦU TRỤC**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61151	Lắp dựng dầm tường, cột chống, dầm trục đơn	tấn	677.233	1.560.642	1.198.834
AI.61161	Lắp dựng dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dầm hãm)	tấn	759.318	1.672.298	868.367

AI.61170 LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61171	Lắp dựng sàn thao tác	tấn	485.770	3.428.313	1.845.507

AI.62100 LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển cầu kiện đến vị trí mố trụ, cầu, lắp đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại				
AI.62111	- Trên cạn	tấn	136.552	4.212.466	1.562.554
AI.62121	- Dưới nước	tấn	138.991	5.303.647	1.880.159

AI.63100 LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm				
AI.63111	- Lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn	m ²	14.616	118.703	26.056
AI.63121	- Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m ²	5.980	75.768	

AI.63200 LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m ²	9.550	101.024	26.056
AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m ²	5.921	50.512	
	Lắp dựng vách kính khung nhôm				
AI.63231	- Mặt tiền	m ²	1.721	126.280	
AI.63232	- Trong nhà	m ²	1.721	75.768	

Ghi chú: Vữa trát tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AI.63300 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63311	- Trên cạn	tấn	494.183	2.389.507	1.588.852
AI.63321	- Dưới nước	tấn	652.076	2.892.561	2.185.208

AI.63400 THÁO DỖ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63411	- Trên cạn	tấn	214.767	1.433.704	279.800
AI.63421	- Dưới nước	tấn	257.720	1.735.536	383.758

AI.64100 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực				
AI.64111	- Đường kính ống $\leq 80\text{mm}$	m	71.238	47.790	6.765
AI.64121	- Đường kính ống $\leq 100\text{mm}$	m	82.407	52.821	8.118
AI.64131	- Đường kính ống $\leq 150\text{mm}$	m	134.046	65.397	9.742

AI.64200 LẮP ĐẶT CẦU KIỆN THÉP CHÔN SẴN TRONG BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển cầu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cầu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cầu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cầu kiện thép chôn sẵn trong bê tông				
AI.64211	- Trọng lượng $\leq 10\text{kg}$	tấn	614.140	4.237.842	489.781
AI.64221	- Trọng lượng $\leq 20\text{kg}$	tấn	528.554	3.603.435	440.423
AI.64231	- Trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn	448.187	3.172.038	398.659
AI.64241	- Trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn	404.782	2.334.620	368.284
AI.64251	- Trọng lượng $> 100\text{kg}$	tấn	334.608	2.106.233	292.349

AI.65100 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập dạng hình vuông, hình chữ nhật				
AI.65111	- Thành bình bể	tấn	666.750	3.943.477	2.389.824
AI.65112	- Nắp bình bể	tấn	638.188	3.745.542	2.282.486
AI.65113	- Đáy bình bể	tấn	769.146	3.400.424	2.532.892
	Lắp đặt kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thập dạng hình trụ, phễu, ống, hình côn, cút, tê, thập				
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	903.087	4.440.853	3.323.316
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.059.354	4.948.379	3.556.914
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.220.294	5.709.668	4.119.347

AI.65300 LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cầu lắp, đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định cầu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn không gian				
	Chiều cao đỉnh dàn ≤10m				
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	640.682	3.857.198	1.102.882
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	876.711	3.925.714	1.797.258
	Chiều cao đỉnh dàn >10m				
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	672.486	4.542.358	1.265.276
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	949.258	4.618.487	2.019.076

AI.65400 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu thép khác				
AI.65421	Lắp đặt máng rót, máng chứa, phễu	tấn	771.267	3.887.649	1.855.660
AI.65431	Lắp đặt vỏ bao che	tấn	661.574	3.654.187	1.596.651

AI.65500 LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	10.694.551	609.031	4.509.856

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo				
AI.65610	- Trọng lượng ≤ 5 tấn	cái	1.023	312.128	417.292
AI.65620	- Trọng lượng ≤ 25 tấn	cái	1.354	390.795	448.053

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo				
AI.65710	- Trọng lượng ≤ 1000 tấn	bộ	40.732	314.666	719.307
AI.65720	- Trọng lượng ≤ 500 tấn	bộ	40.483	314.666	807.619

CHƯƠNG X
CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vừa trát tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AK.11100 LỢP MÁI NGÓI 22V/M²

AK.11200 LỢP MÁI NGÓI 13V/M²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 22v/m²				
AK.11110	- Chiều cao ≤4m	100m ²	12.439.334	2.642.492	8.372
AK.11120	- Chiều cao ≤16m	100m ²	12.439.334	2.914.826	256.758
	Lợp mái ngói 13v/m²				
AK.11210	- Chiều cao ≤4m	100m ²	17.130.794	2.170.162	8.372
AK.11220	- Chiều cao ≤16m	100m ²	17.130.794	2.387.178	256.758

AK.11300 LỢP MÁI NGÓI 75V/M²

AK.11400 LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 75v/m²				
AK.11310	- Chiều cao ≤4m	100m ²	20.552.709	3.627.169	8.372
AK.11320	- Chiều cao ≤16m	100m ²	20.552.709	4.041.304	256.758
	Lợp mái ngói âm dương				
AK.11410	- Chiều cao ≤4m	100m ²	20.237.709	3.699.294	8.372
AK.11420	- Chiều cao ≤16m	100m ²	20.237.709	4.122.735	256.758

AK.12000 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRẮNG KẼM, TẤM NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92x1,52M)**AK.12200 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI****AK.12300 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.12111	Lợp mái che tường fibrô xi măng	100m ²	5.247.900	1.698.418	
	Lợp mái che tường tôn múi				
AK.12221	- Chiều dài ≤2m	100m ²	9.851.500	1.489.024	
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m ²	9.076.500	1.046.970	
AK.12331	Lợp mái che tường tấm nhựa	100m ²	16.182.000	1.191.219	

AK.13100 DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông				
AK.13110	- Ngói mũi hài 75 viên/m ²	m ²	312.788	89.574	
AK.13120	- Ngói 22 viên/m ²	m ²	123.988	69.798	

Ghi chú: Vừa tính trong công tác trát sử dụng xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AK.20000 CÔNG TÁC TRÁT*Hướng dẫn áp dụng:*

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số $k=0,9$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa tính trong công tác trát sử dụng xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn $ML = 1,5 \div 2,0$.

AK.21000 TRÁT TƯỜNG**AK.21100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21112	Vữa XM mác 50	m ²	8.574	51.185	523
AK.21113	Vữa XM mác 75	m ²	9.883	51.185	523
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21122	Vữa XM mác 50	m ²	12.146	60.492	523
AK.21123	Vữa XM mác 75	m ²	14.002	60.492	523
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21132	Vữa XM mác 50	m ²	16.434	74.451	785
AK.21133	Vữa XM mác 75	m ²	18.943	74.451	785

AK.21200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21212	Vữa XM mác 50	m ²	8.574	34.899	523
AK.21213	Vữa XM mác 75	m ²	9.883	34.899	523
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21222	Vữa XM mác 50	m ²	12.146	46.532	523
AK.21223	Vữa XM mác 75	m ²	14.002	46.532	523
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21232	Vữa XM mác 50	m ²	16.434	51.185	785
AK.21233	Vữa XM mác 75	m ²	18.943	51.185	785

Ghi chú : Nếu trát tường gạch rỗng chi phí vữa tăng 10%

AK.21300÷AK.21400 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẹ

AK.21300 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Vữa bê tông nhẹ mác 50				
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.246	39.552	
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	38.996	46.532	
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	53.619	55.838	
	Vữa bê tông nhẹ mác 75				
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.457	39.552	
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	39.275	46.532	
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	54.005	55.838	

AK.21400 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Vữa bê tông nhẹ mác 50				
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.246	27.919	
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	38.996	34.899	
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	53.619	39.552	
	Vữa bê tông nhẹ mác 50				
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.457	27.919	
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	39.275	34.899	
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	54.005	39.552	

AK.21500÷AK.21600 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG**AK.21500 TRÁT TƯỜNG NGOÀI**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21512	Vữa XM mác 50	m ²	8.574	55.838	523
AK.21513	Vữa XM mác 75	m ²	9.883	55.838	523
AK.21514	Vữa XM mác 100	m ²	11.217	55.838	523
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21522	Vữa XM mác 50	m ²	12.146	67.471	523
AK.21523	Vữa XM mác 75	m ²	14.002	67.471	523
AK.21524	Vữa XM mác 100	m ²	15.890	67.471	523
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21532	Vữa XM mác 50	m ²	16.434	81.431	785
AK.21533	Vữa XM mác 75	m ²	18.943	81.431	785
AK.21534	Vữa XM mác 100	m ²	21.499	81.431	785

AK.21600 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21612	Vữa XM mác 50	m ²	8.574	39.552	523
AK.21613	Vữa XM mác 75	m ²	9.883	39.552	523
AK.21614	Vữa XM mác 100	m ²	11.217	39.552	523
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21622	Vữa XM mác 50	m ²	12.146	51.185	523
AK.21623	Vữa XM mác 75	m ²	14.002	51.185	523
AK.21624	Vữa XM mác 100	m ²	15.890	51.185	523
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21632	Vữa XM mác 50	m ²	16.434	55.838	785
AK.21633	Vữa XM mác 75	m ²	18.943	55.838	785
AK.21634	Vữa XM mác 100	m ²	21.499	55.838	785

AK.22100 TRÁT TRỤ CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.22112	Vữa XM mác 50	m ²	9.288	126.280	523
AK.22113	Vữa XM mác 75	m ²	10.707	126.280	523
AK.22114	Vữa XM mác 100	m ²	12.152	126.280	523
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.22122	Vữa XM mác 50	m ²	12.860	131.331	785
AK.22123	Vữa XM mác 75	m ²	14.826	131.331	785
AK.22124	Vữa XM mác 100	m ²	16.825	131.331	785
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.22132	Vữa XM mác 50	m ²	17.863	143.959	1.046
AK.22133	Vữa XM mác 75	m ²	20.590	143.959	1.046
AK.22134	Vữa XM mác 100	m ²	23.369	143.959	1.046

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số $K_{VL}=1,25$ và $K_{NC}= 1,10$.

AK.23000 TRÁT XÀ DẦM, TRẦNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà dầm				
AK.23112	Vữa XM mác 50	m ²	12.860	88.396	785
AK.23113	Vữa XM mác 75	m ²	14.826	88.396	785
AK.23114	Vữa XM mác 100	m ²	16.825	88.396	785
	Trát trần				
AK.23212	Vữa XM mác 50	m ²	12.860	126.280	785
AK.23213	Vữa XM mác 75	m ²	14.826	126.280	785
AK.23214	Vữa XM mác 100	m ²	16.825	126.280	785

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số $K_{VL}=1,25$ và $K_{NC}= 1,10$.

AK.24000 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp phào đơn				
AK.24112	Vữa XM mác 50	m	7.937	50.512	
AK.24113	Vữa XM mác 75	m	9.150	50.512	
AK.24114	Vữa XM mác 100	m	10.384	50.512	
	Đắp phào kép				
AK.24212	Vữa XM mác 50	m	10.120	63.140	
AK.24213	Vữa XM mác 75	m	11.666	63.140	
AK.24214	Vữa XM mác 100	m	13.241	63.140	
	Trát gờ chỉ				
AK.24312	Vữa XM mác 50	m	1.947	30.307	
AK.24313	Vữa XM mác 75	m	2.244	30.307	
AK.24314	Vữa XM mác 100	m	2.546	30.307	

AK.25100 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày 1cm				
AK.25112	Vữa XM mác 50	m ²	8.659	60.614	
AK.25113	Vữa XM mác 75	m ²	9.982	60.614	
AK.25114	Vữa XM mác 100	m ²	11.328	60.614	

AK.25200 TRÁT VỖY TƯỜNG CHỐNG VANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát vẩy tường chống vang				
AK.25212	Vữa XM mác 50	m ²	29.585	78.293	
AK.25213	Vữa XM mác 75	m ²	34.105	78.293	
AK.25214	Vữa XM mác 100	m ²	38.705	78.293	

AK.26100 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỖI, ĐÓ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lỗi, đồ tường dày 1cm				
AK.26112	Vữa XM mác 50	m	6.380	80.819	
AK.26113	Vữa XM mác 75	m	6.597	80.819	
AK.26114	Vữa XM mác 100	m	6.819	80.819	

AK.26200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CANĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm, vữa lót				
AK.26212	Vữa XM mác 50	m ²	73.125	739.998	
AK.26213	Vữa XM mác 75	m ²	74.863	739.998	
AK.26214	Vữa XM mác 100	m ²	76.632	739.998	

AK.26300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng				
	Dày 1cm, vữa lót:				
AK.26312	Vữa XM mác 50	m ²	60.730	275.289	
AK.26313	Vữa XM mác 75	m ²	62.468	275.289	
AK.26314	Vữa XM mác 100	m ²	64.237	275.289	
	Dày 1,5cm, vữa lót:				
AK.26322	Vữa XM mác 50	m ²	67.069	287.917	
AK.26323	Vữa XM mác 75	m ²	68.807	287.917	
AK.26324	Vữa XM mác 100	m ²	70.576	287.917	

AK.26400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granito tường dày 1,5cm, trụ cột:				
	Trát tường, vữa lót:				
AK.26412	Vữa XM mác 50	m ²	67.069	186.894	
AK.26413	Vữa XM mác 75	m ²	68.807	186.894	
AK.26414	Vữa XM mác 100	m ²	70.576	186.894	
	Trát cột, vữa lót:				
AK.26422	Vữa XM mác 50	m ²	67.069	447.029	
AK.26423	Vữa XM mác 75	m ²	68.807	447.029	
AK.26424	Vữa XM mác 100	m ²	70.576	447.029	

AK.27000 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường dày 1cm, vữa lót				
AK.27112	Vữa XM mác 50	m ²	63.914	121.228	
AK.27113	Vữa XM mác 75	m ²	65.661	121.228	
AK.27114	Vữa XM mác 100	m ²	67.439	121.228	
	Trát trụ cột dày 1cm, vữa lót				
AK.27212	Vữa XM mác 50	m ²	63.914	209.624	
AK.27213	Vữa XM mác 75	m ²	65.661	209.624	
AK.27214	Vữa XM mác 100	m ²	67.439	209.624	

AK.27300 TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH SÊ NÔ, Ô VĂNG, LAN CAN, ĐIỀM CHẮN NẮNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, điềem chắn nắng dày 1,5cm, vữa lót				
AK.27312	Vữa XM mác 50	m ²	73.009	285.392	
AK.27313	Vữa XM mác 75	m ²	75.723	285.392	
AK.27314	Vữa XM mác 100	m ²	78.488	285.392	

AK.30000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trát lớp lót lớp vữa xi măng, cưa cắt gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH**AK.31100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột:				
AK.31110	- Tiết diện gạch ≤ 0.05	m ²	163.337	121.228	5.563
AK.31120	- Tiết diện gạch ≤ 0.06	m ²	163.390	106.075	5.563
AK.31130	- Tiết diện gạch ≤ 0.09	m ²	190.272	98.498	5.563
AK.31140	- Tiết diện gạch ≤ 0.16	m ²	190.324	88.396	5.563
AK.31150	- Tiết diện gạch ≤ 0.25	m ²	190.347	85.870	5.563
AK.31160	- Tiết diện gạch ≤ 0.36	m ²	259.184	80.819	5.563
AK.31170	- Tiết diện gạch ≤ 0.40	m ²	259.351	78.293	5.563
AK.31180	- Tiết diện gạch ≤ 0.54	m ²	259.633	73.242	5.563

AK.31200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột:				
AK.31210	- Tiết diện gạch ≤ 0.036	m ²	154.373	113.652	2.782
AK.31220	- Tiết diện gạch ≤ 0.048	m ²	154.373	101.024	2.782
AK.31230	- Tiết diện gạch ≤ 0.06	m ²	154.373	95.972	2.782
AK.31240	- Tiết diện gạch ≤ 0.023	m ²	154.373	121.228	2.782
AK.31250	- Tiết diện gạch ≤ 0.045	m ²	154.373	106.075	2.782
AK.31260	- Tiết diện gạch ≤ 0.08	m ²	154.373	90.921	2.782
AK.31270	- Tiết diện gạch ≤ 0.075	m ²	154.373	93.447	2.782

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN**AK.32100 ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường:				
AK.32110	- Có chốt bằng inox	m ²	890.350	143.959	7.649
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m ²	1.322.304	121.228	7.302

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.
- Ốp đá granit tự nhiên vào cột, trụ đơn giá nhân công nhân với hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.32200 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá cẩm thạch vào tường:				
AK.32210	- Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	785.724	262.661	7.649
AK.32220	- Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	769.324	247.508	7.302
AK.32230	- Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	m ²	752.614	229.829	7.302
	Ốp đá hoa cương vào tường:				
AK.32240	- Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	785.724	262.661	7.649
AK.32250	- Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	769.324	247.508	7.302
AK.32260	- Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	m ²	752.614	229.829	7.302

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.
- Ốp đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ đơn giá nhân công nhân với hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 CÔNG TÁC LẮNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa tính trong công tác láng sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn $ML > 2$.

AK.41000 LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
AK.41112	Vữa XM mác 50	m ²	16.877	17.174	1.046
AK.41113	Vữa XM mác 75	m ²	19.396	17.174	1.046
AK.41114	Vữa XM mác 100	m ²	22.008	17.174	1.046
	Chiều dày 3cm				
AK.41122	Vữa XM mác 50	m ²	23.628	26.771	1.308
AK.41123	Vữa XM mác 75	m ²	27.155	26.771	1.308
AK.41124	Vữa XM mác 100	m ²	30.812	26.771	1.308

AK.41200 LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn có đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
AK.41212	Vữa XM mác 50	m ²	17.374	22.983	1.046
AK.41213	Vữa XM mác 75	m ²	19.893	22.983	1.046
AK.41214	Vữa XM mác 100	m ²	22.505	22.983	1.046
	Chiều dày 3cm				
AK.41222	Vữa XM mác 50	m ²	24.125	31.570	1.308
AK.41223	Vữa XM mác 75	m ²	27.652	31.570	1.308
AK.41224	Vữa XM mác 100	m ²	31.309	31.570	1.308

AK.42000 LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RẦNH, HÈĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm				
AK.42112	Vữa XM mác 50	m ²	8.820	29.802	523
AK.42113	Vữa XM mác 75	m ²	10.136	29.802	523
AK.42114	Vữa XM mác 100	m ²	11.502	29.802	523
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm				
AK.42212	Vữa XM mác 50	m ²	17.464	35.863	1.046
AK.42213	Vữa XM mác 75	m ²	19.995	35.863	1.046
AK.42214	Vữa XM mác 100	m ²	22.621	35.863	1.046
	Láng mương cáp, mương rãnh dày 1cm				
AK.42312	Vữa XM mác 50	m ²	8.820	29.802	523
AK.42313	Vữa XM mác 75	m ²	10.136	29.802	523
AK.42314	Vữa XM mác 100	m ²	11.502	29.802	523
	Láng hè dày 3cm				
AK.42412	Vữa XM mác 50	m ²	24.246	34.095	1.308
AK.42413	Vữa XM mác 75	m ²	27.790	34.095	1.308
AK.42414	Vữa XM mác 100	m ²	31.466	34.095	1.308

AK.43100 LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng granite nền sàn, cầu thang				
AK.43110	- Láng granitô nền sàn	m ²	38.380	383.890	
AK.43210	- Láng granitô cầu thang	m ²	60.103	699.588	

AK.44000 LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường				
AK.44110	- Chiều dày lớp láng 1,5cm	m ²	26.826	101.024	785
AK.44120	- Chiều dày lớp láng 2,0 cm	m ²	35.875	113.652	785

AK.50000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH**AK.51100 LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác lát gạch:				
AK.51110	- Lát gạch chỉ	m ²	73.627	39.552	
AK.51120	- Lát gạch thẻ	m ²	50.600	46.532	

AK.51200 LÁT NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn:				
AK.51210	- Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$	m ²	106.674	45.461	835
AK.51220	- Tiết diện gạch $\leq 0,04\text{m}^2$	m ²	172.835	45.461	835
AK.51230	- Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$	m ²	160.594	42.935	835
AK.51240	- Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$	m ²	173.137	42.935	835
AK.51250	- Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	183.877	37.884	974
AK.51260	- Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	132.474	37.884	1.113
AK.51270	- Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$	m ²	132.391	37.884	1.113
AK.51280	- Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$	m ²	259.494	35.358	1.113
AK.51290	- Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$	m ²	183.383	30.307	1.113

Ghi chú:

Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng

AK.52000 LÁT, DÁN GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát, dán gạch vỉ				
AK.52110	- Lát gạch vỉ	m ²	66.439	50.512	
AK.52210	- Dán gạch vỉ	m ²	103.241	55.563	

AK.53000 LÁT BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch:				
AK.53110	- Lát gạch bậc tam cấp	m ²	111.950	80.819	4.173
AK.53210	- Lát gạch bậc cầu thang	m ²	111.950	103.549	5.563

AK.54000 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
AK.54110	- Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	89.934	46.532	
AK.54210	- Gạch 6 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	49.143	41.879	
AK.54310	- Gạch 10 lỗ 22 x22x10,5cm	m ²	58.536	39.552	

AK.55000 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 LÁT GẠCH XI MĂNG**AK.55200 LÁT GẠCH LÁ DỪA****AK.55300 LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè				
	Lát gạch xi măng:				
AK.55110	- Gạch xi măng 30x30cm	m ²	146.870	37.884	
AK.55210	Lát gạch lá dừa	m ²	68.397	40.409	
	Lát gạch xi măng tự chèn:				
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m ²	136.350	30.307	
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m ²	136.350	32.833	

AK.55400 LÁT GẠCH ĐẤT NUNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch đất nung:				
AK.55410	- Tiết diện $\leq 0,09\text{m}^2$	m ²	65.008	36.621	
AK.55420	- Tiết diện $\leq 0,122\text{ m}^2$	m ²	64.596	36.116	
AK.55430	- Tiết diện $\leq 0,16\text{ m}^2$	m ²	64.183	35.106	

AK.56100 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương nền, sàn				
	Lát đá cẩm thạch:				
AK.56110	- Tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	717.926	88.396	4.173
AK.56120	- Tiết diện $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	717.469	75.768	4.173
AK.56130	- Tiết diện $> 0,25\text{m}^2$	m ²	717.164	65.665	4.173
	Lát đá hoa cương:				
AK.56140	- Tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	717.926	88.396	4.173
AK.56150	- Tiết diện $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	717.469	75.768	4.173
AK.56160	- Tiết diện $> 0,25\text{m}^2$	m ²	717.164	65.665	4.173

Ghi chú:

Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương ở bậc tam cấp, bậc cầu thang đơn giá nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.

AK.56200 LÁT ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN, BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá granit tự nhiên				
AK.56210	- Bậc tam cấp	m ²	865.246	80.819	5.563
AK.56220	- Bậc cầu thang	m ²	865.246	88.396	5.563
AK.56230	- Mặt bậc các loại	m ²	865.246	108.600	9.736

AK.57000 BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa tính trong công tác bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông sẵn sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn				
AK.57110	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm	m	37.247	25.153	
AK.57120	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm	m	53.821	35.214	
AK.57210	Bó vỉa cong 20x20cm	m	29.031	115.702	

AK.60000 CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công và lắp dựng dầm trần. Làm mặt trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉPĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.61210	Thi công trần gỗ dán	m ²	125.908	5.051	
AK.61220	Thi công trần ván ép	m ²	125.908	5.051	

AK.62000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẮM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công trần gỗ dán(ván ép) cách âm, cách nhiệt:				
AK.62110	Trần có tấm cách âm acoustic	m ²	259.868	110.207	
AK.62210	Trần có tấm cách nhiệt sirofort	m ²	259.868	110.207	

AK.63200 THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NỆP NỘI TRANG TRÍĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm, hoặc nẹp nổi trang trí	m ²	133.148	151.535	

AK. 64320 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẮM NHỰAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	27.038	32.833	

AK.66000 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẮM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	75.038	90.921	
AK.66210	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	79.229	106.075	

AK.70000 CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP**AK.71200 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT****AK.71300 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.71110	Thi công vách ngăn ván ép	m ²	53.908	75.768	
	Thi công vách ngăn gỗ ghép khít				
AK.71210	- Gỗ dày 1,5cm	m ²	70.700	95.972	
AK.71220	- Gỗ dày 2,0cm	m ²	94.700	95.972	
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí				
AK.71310	- Gỗ dày 1,5cm	m ²	82.700	146.484	
AK.71320	- Gỗ dày 2,0cm	m ²	102.700	146.484	

AK.72100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**AK.72200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
AK.72110	- Kích thước 2x10cm	m	8.400	39.399	
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	21.000	47.389	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
AK.72210	- Kích thước 8x10cm	m	37.800	110.207	
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	54.600	135.004	

AK.73100 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN
AK.73200 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.73110	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	4.534.000	1.515.354	
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m ³	4.534.000	1.894.193	

AK.74100 THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt sàn gỗ:				
AK.74110	- Ván dày 2cm	m ²	94.700	191.945	
AK.74120	- Ván dày 3cm	m ²	142.700	191.945	

Ghi chú:

Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,2

AK.76100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3x1CM
AK.76200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm				
AK.76110	- Lỗ 5x5cm	m ²	43.600	212.150	
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m ²	31.600	186.894	
	Gia công và đóng điềng mái bằng gỗ				
AK.76210	- Dày 2cm	m ²	93.800	75.768	
AK.76220	- Dày 3cm	m ²	141.800	83.344	

AK.77100 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/m²; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán foocmica vào các kết cấu				
AK.77110	- Dạng tấm	m ²	109.062	25.256	
AK.77120	- Dạng chỉ rộng =3cm	m	3.325	12.628	

AK.77300 DÁN GIẤY TRANG TRÍĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán giấy trang trí vào tường:				
AK.77311	- Tường gỗ ván	m ²	23.807	17.679	
AK.77312	- Tường trát vữa	m ²	32.000	20.205	
	Dán giấy trang trí vào trần:				
AK.77321	- Trần gỗ	m ²	23.807	22.730	
AK.77322	- Trần trát vữa	m ²	32.000	25.256	

AK. 77410 THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm sợi thủy tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m ²	139.617	60.614	

AK. 77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thủy tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tường bằng tấm thạch cao, lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)				
AK.77421	- 1 lớp	m ²	246.056	121.228	
AK.77422	- 2 lớp	m ²	382.012	131.331	
AK.77423	- 3 lớp	m ²	485.800	141.433	

AK.77500 LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.77510	Lắp gioăng đồng trang trí không có hoa văn cho lán nền sàn granitô	m	91.800	55.563	
AK.77520	Lắp gioăng kính trang trí không có hoa văn cho lán nền sàn granitô	m	2.100	30.307	

**CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ, QUÉT NHỰA BITUM CHẾT
KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỘC, KHỚP NỐI**

AK.81100 QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha màu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.81110	Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu	m ²	1.576	8.805	
AK.81120	Quét vôi 3 nước trắng	m ²	454	8.805	
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m ²	1.958	6.951	

AK.82500 BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng bột bả				
AK.82510	- Vào tường	m ²	4.691	20.939	
AK.82520	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.691	25.593	

AK.83000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ				
AK.83310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.596	11.633	
AK.83320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.802	15.821	

AK.83500 SƠN KẾT CẤU THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ				
AK.83510	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.541	16.519	
AK.83520	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.947	21.870	

AK.84100 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại				
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	19.667	9.772	
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	28.050	13.960	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại				
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	30.774	10.702	
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	41.739	15.356	

AK.84200 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại				
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	24.547	10.702	
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	34.813	15.356	
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại				
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	38.246	11.866	
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	52.463	16.984	

AK.85400 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại				
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	23.607	11.633	
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	35.412	16.519	

AK.85910 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	1.868	18.613	

AK.91100 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẸO NHIỆT PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang				
AK.91111	- Chiều dày lớp sơn 1,0mm	m ²	94.754	18.636	41.609
AK.91121	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	121.566	20.966	48.767
AK.91131	- Chiều dày lớp sơn 2,0mm	m ²	153.449	23.295	54.588
AK.91141	- Chiều dày lớp sơn 3,0mm	m ²	221.762	30.284	66.232
AK.91151	- Chiều dày lớp sơn 3,2mm	m ²	338.777	34.943	77.875

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.

AK.91200 SƠN KẼ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn.
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ phân tuyến đường				
AK.91211	Sơn nút, đảo bằng thủ công	m ²	42.950	18.636	
AK.91221	Sơn phân tuyến bằng thủ công	m ²	42.950	25.625	
AK.91231	Sơn phân tuyến bằng máy	m ²	40.729	9.318	9.883

AK.92100 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, quét 3 lớp dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m ²	92.219	6.980	

AK.94100 QUÉT NHỰA BITUM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum				
AK.94111	Quét nhựa bitum nóng vào tường	m ²	28.709	16.220	
AK.94121	Quét nhựa bitum nguội vào tường	m ²	6.623	4.634	

AK.94200 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
AK.94211	1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	26.774	64.879	
AK.94221	2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	53.546	92.684	
AK.94231	2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	75.078	108.904	
AK.94241	3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	101.851	118.172	

AK.94300 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
AK.94311	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	50.264	115.855	
AK.94321	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	78.496	176.100	

AK.95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, rắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.95310 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m ²	21.930	11.586	3.538

AK.95320 BẢO VỆ BỀ MẶT CỦA ĐÁ TỰ NHIÊNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m ²	14.474	6.951	1.769

AK.96100 THI CÔNG TẦNG LỘC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tầng lọc				
AK.96110	Tầng lọc cát	100m ³	41.317.400	1.243.812	823.949
AK.96120	Tầng lọc đá cấp phối D _{max} ≤ 6	100m ³	36.790.800	1.822.280	963.320
AK.96131	Tầng lọc đá dăm 1x2	100m ³	32.037.200	1.822.280	963.320
AK.96132	Tầng lọc đá dăm 2x4	100m ³	29.572.800	1.822.280	963.320
AK.96133	Tầng lọc đá dăm 4x6	100m ³	29.206.800	1.822.280	963.320

AK.97000 MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Miết mạch tường đá				
AK.97110	- Tường đá loại lồm	m ²		30.246	
AK.97120	- Tường đá loại lồi	m ²	3.550	23.266	
	Miết mạch tường gạch				
AK.97210	- Tường gạch loại lồm	m ²		46.067	
AK.97220	- Tường gạch loại lồi	m ²	5.108	35.597	

Ghi chú: Vữa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5 ÷ 2,0.

AK.98000 LÀM LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lớp đá đệm móng				
AK.98110	Đá đường kính $D_{max} \leq 4$	m ³	287.820	372.260	
AK.98120	Đá đường kính $D_{max} \leq 6$	m ³	414.540	352.138	
AK.98130	Đá đường kính $D_{max} > 6$	m ³	413.100	339.561	
AK.98210	Đá hộc	m ³	361.950	289.256	

CHƯƠNG XI
CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên salan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp lót móng trong khung vây				
AL.14111	- Bểng đá hộc	m ³	266.570	139.026	203.561
AL.14112	- Bểng đá dăm	m ³	287.280	108.904	203.561
AL.14113	- Bểng đá dăm + cát	m ³	327.180	81.099	203.561

AL.15100 LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rọ đá				
	Loại rọ 2x1x1m				
AL.15111	- Dưới nước	rọ	586.880	622.965	24.479
AL.15112	- Trên cạn	rọ	586.880	593.300	
	Loại rọ 2x1x0,5m				
AL.15121	- Dưới nước	rọ	336.000	377.170	24.479
AL.15122	- Trên cạn	rọ	336.000	355.980	
	Loại rọ 1x1x1m				
AL.15131	- Dưới nước	rọ	305.920	358.099	24.479
AL.15132	- Trên cạn	rọ	305.920	339.029	

AL.15200 LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Đan rồng, xếp đá học vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật

Ghi chú:

- Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rồng đá				
AL.15211	- Loại Ø60cm, dài 10m	rồng	975.576	711.960	71.146
AL.15212	- Loại Ø80cm, dài 10m	rồng	1.515.966	964.113	79.823

AL.15300 THẢ ĐÁ HỌC VÀO THÂN KÈ*Thành phần công việc:*

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, xà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên xà lan.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.15311	Thả đá học vào thân kè	m ³	278.160	78.400	25.057

AL.16100 GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẮC THẨM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bắc thẩm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m; 100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16111	Gia cố nền đất yếu bằng bắc thẩm, cấy bắc thẩm bằng máy	100m	526.050	13.903	41.190
	Rải vải địa kỹ thuật				
AL.16121	- Làm nền đường, mái đê, đập	100m ²	1.630.755	273.418	
AL.16122	- Làm móng công trình	100m ²	1.630.755	250.247	

AL. 16201 RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m ²	462.924	34.757	

AL.16200 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL. 16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤20.000m²Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí Diện tích khu xử lý nền ≤20.000m² Thời gian vận hành (ngày đêm)				
AL.16211	- ≤120 ngày đêm	100m ²	9.144.383	8.028.752	15.838.456
AL.16212	- ≤150 ngày đêm	100m ²	9.144.383	9.124.740	19.574.873
AL.16213	- ≤180 ngày đêm	100m ²	9.144.383	10.218.411	23.311.289
AL.16214	- ≤210 ngày đêm	100m ²	9.144.383	11.314.399	27.047.706
AL.16215	- ≤240 ngày đêm	100m ²	9.144.383	12.408.071	30.784.123
AL.16216	- ≤270 ngày đêm	100m ²	9.144.383	13.504.059	34.520.539

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm hao phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.
- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 30.000\text{m}^2$ Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí Diện tích khu xử lý nền $\leq 30.000\text{m}^2$ Thời gian vận hành (ngày đêm)				
AL.16221	- ≤ 120 ngày đêm	100m ²	9.127.636	6.988.374	15.546.933
AL.16222	- ≤ 150 ngày đêm	100m ²	9.127.636	7.991.678	19.283.350
AL.16223	- ≤ 180 ngày đêm	100m ²	9.127.636	8.992.665	23.019.766
AL.16224	- ≤ 210 ngày đêm	100m ²	9.127.636	9.993.652	26.756.183
AL.16225	- ≤ 240 ngày đêm	100m ²	9.127.636	10.996.957	30.492.600
AL.16226	- ≤ 270 ngày đêm	100m ²	9.127.636	11.997.944	34.229.016

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm hao phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 40.000\text{m}^2$ Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí Diện tích khu xử lý nền $\leq 40.000\text{m}^2$ Thời gian vận hành (ngày đêm)				
AL.16231	- ≤ 120 ngày đêm	100m ²	9.132.413	6.800.689	15.401.172
AL.16232	- ≤ 150 ngày đêm	100m ²	9.132.413	7.715.943	19.137.589
AL.16233	- ≤ 180 ngày đêm	100m ²	9.132.413	8.631.198	22.874.005
AL.16234	- ≤ 210 ngày đêm	100m ²	9.132.413	9.546.452	26.610.422
AL.16235	- ≤ 240 ngày đêm	100m ²	9.132.413	10.461.707	30.346.839
AL.16236	- ≤ 270 ngày đêm	100m ²	9.132.413	11.376.961	34.083.255

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm hao phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ống, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỔ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 20.000\text{m}^2$

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 40.000\text{m}^2$

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả bằng phương pháp cổ kết hút chân không có màng kín khí				
	Diện tích khu xử lý nền $\leq 20.000\text{m}^2$				
	Thời gian vận hành				
AL.16311	- ≤ 120 ngày đêm	100m ²	10.426.972	27.369.585	19.483.518
AL.16312	- ≤ 150 ngày đêm	100m ²	10.426.972	32.833.307	23.967.217
AL.16313	- ≤ 180 ngày đêm	100m ²	10.426.972	38.324.834	28.450.917
AL.16314	- ≤ 210 ngày đêm	100m ²	10.426.972	43.793.190	32.934.617
AL.16315	- ≤ 240 ngày đêm	100m ²	10.426.972	49.268.497	37.418.317
AL.16316	- ≤ 270 ngày đêm	100m ²	10.426.972	54.741.488	41.902.017
	Diện tích khu xử lý nền $\leq 40.000\text{m}^2$				
	Thời gian vận hành				
AL.16321	- ≤ 120 ngày đêm	100m ²	10.389.243	19.889.986	19.246.655
AL.16322	- ≤ 150 ngày đêm	100m ²	10.389.243	23.722.470	23.730.355
AL.16323	- ≤ 180 ngày đêm	100m ²	10.389.243	27.552.636	28.214.054
AL.16324	- ≤ 210 ngày đêm	100m ²	10.389.243	31.385.120	32.697.755
AL.16325	- ≤ 240 ngày đêm	100m ²	10.389.243	35.217.603	37.181.454
AL.16326	- ≤ 270 ngày đêm	100m ²	10.389.243	39.050.086	41.665.155

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm hao phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.
- Trường hợp thời gian vận hành >270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với hao phí nhân công và Máy của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét Đường kính lỗ khoan (mm)				
AL.16411	- Cọc đơn D700mm	m	7.424	17.607	114.539
AL.16412	- Cọc đôi D700mm	m	14.848	35.214	207.603
AL.16413	- Cọc đơn D1200mm	m	21.859	32.699	186.126

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite Đường kính lỗ khoan (mm)				
AL.16421	- Cọc đơn D700mm	m	174.725	25.153	114.539
AL.16422	- Cọc đôi D700mm	m	349.377	52.821	207.603
AL.16423	- Cọc đơn D1200mm	m	513.402	50.305	186.126

AL. 16510 LẮP ĐẶT PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa	100m ²	18.028.862	1.626.604	51.591

AL. 16520 RẢI ĐÁ DẪM CHÈN PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu	m ³	315.120	69.513	22.161

AL.17000 TRỒNG VÀNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vàng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vàng cỏ không quá 15 cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.17111	Trồng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m ²		1.320.694	
AL.17211	Vận chuyển vàng cỏ tiếp 10m	100m ²		20.963	

AL.18100 TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỔ MÁI TA LUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phen nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ $1 \div 1,3\text{m}$, khoảng cách bầu cỏ $0,1 \div 0,15\text{m}$. Mái taluy có chiều cao $\leq 20\text{m}$ trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao $> 20\text{m}$ trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu, chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cỏ Vetiver gia cố				
AL.18111	- Mái ta luy dương	100m ²	1.870.911	4.681.127	1.894.652
AL.18112	- Mái ta luy âm	100m ²	1.447.961	3.595.223	1.523.741

AL.19100 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải đay đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải đay.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m ²	1.018.011	5.623.913	1.283.587

AL.21100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CẮT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngầm liên kết, khe tăng cường đường cắt hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.21111	- Khe co 1x4	10m	1.710.368	815.325	21.346
AL.21112	- Khe giãn 2x4	10m	2.868.912	1.141.455	29.725
AL.21113	- Khe ngầm liên kết	10m	624.885	582.375	12.040
AL.21114	- Khe tăng cường	10m	1.895.811	1.514.175	58.313

AL.22100 CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CẮT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng, cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe đường cắt hạ cánh, lăn, sân đỗ				
AL.22111	- Khe 1x4	10m	226.869	128.123	61.153
AL.22112	- Khe 2x4	10m	309.414	128.123	61.153

AL.23100 TRÁM KHE ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trám khe đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.23111	- Khe 1x4	10m	99.353	163.065	81.091
AL.23112	- Khe 2x4	10m	335.769	256.245	81.091

AL.24100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co, khe co, khe giãn, khe dọc sân bãi, đường bê tông				
AL.24111	- Làm khe co	m	71.105	20.966	9.586
AL.24112	- Làm khe giãn	m	166.998	51.249	12.875
AL.24113	- Làm khe dọc	m	22.645	132.782	8.827

AL.24200 TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẢNG KEO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông				
AL.24221	- Làm khe co	m	530	23.295	6.297
AL.24222	- Làm khe giãn	m	1.801	46.590	12.594
AL.24223	- Làm khe dọc	m	318	9.318	12.594

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LẤN (RCC)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lấn (RCC)				
AL.24310	- Chiều dày mặt đường $\leq 14\text{cm}$	100m	92.675	249.257	105.587
AL.24320	- Chiều dày mặt đường $\leq 22\text{cm}$	100m	134.641	358.743	131.984

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LẤN (RCC)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co đường bê tông đầm lấn (RCC)				
AL.24410	- Chiều dày mặt đường $\leq 14\text{cm}$	100m	108.383	72.215	167.298
AL.24420	- Chiều dày mặt đường $\leq 22\text{cm}$	100m	159.325	102.498	197.473

AL.25100 LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt gối cầu				
AL.25111	- Gối thép	cái	1.377.236	1.281.225	
AL.25112	- Gối cao su	cái	1.377.236	815.325	
	Lắp đặt khe co giãn bằng cao su				
AL.25121	- Khe co giãn dầm liên tục	m	679.427	279.540	
AL.25122	- Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	679.427	163.065	

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỘC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông vừa đục tẩy, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.
- Lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.
- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.
- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	359.491	3.160.913	427.285

AL.26100 THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NÚT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm khe co giãn, khe đặt thép chống nứt tường gạch bê tông khí chung áp (AAC)				
AL.26110	- Khe co giãn	10m	5.143	5.125	2.782
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	5.143	7.687	2.782

AL.31000 THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MUỖNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép				
AL.31110	- Chiều dày máng 3cm	m ²	292.659	290.804	1.373
AL.31120	- Chiều dày máng 4cm	m ²	302.634	311.034	1.649
AL.31130	- Chiều dày máng 5cm	m ²	313.514	331.264	2.198
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép				
AL.31210	- Chiều dày máng 3cm	m ²	123.777	257.930	1.373
AL.31220	- Chiều dày máng 4cm	m ²	133.752	275.632	1.649
AL.31230	- Chiều dày máng 5cm	m ²	144.633	290.804	2.198

Ghi chú: Vữa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2.

AL.40000 CÔNG TÁC LÀM KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khớp nối bằng thép				
AL.41110	-Kiểu I	m	657.506	586.058	28.662
AL.41120	-Kiểu II	m	273.176	364.714	11.167
AL.41130	-Kiểu III	m	305.705	228.890	11.911
AL.41140	-Kiểu IV	m	494.963	266.619	11.911
AL.41150	-Kiểu V	m	871.855	372.260	9.306

Ghi chú: Vữa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2.

AL.41200 THI CÔNG KHỚP NỐI NGẮN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41210	Thi công khớp nối ngắn nước bằng gioăng cao su	m	14.476	88.034	

AL.41300 LÀM KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm khớp nối bằng đồng				
AL.41310	-Kiểu I	m	997.987	2.366.869	8.189
AL.41320	-Kiểu II	m	1.380.402	2.739.129	8.189
AL.41330	-Kiểu III	m	919.226	1.710.384	8.189
AL.41340	-Kiểu IV	m	698.129	1.951.850	8.189

Ghi chú: Vữa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2.

AL.41400 LÀM KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41410	Làm khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	131.634	553.359	

Ghi chú: Vừa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2.**AL.50100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH $\phi 76\text{mm}$** *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành $\phi 76\text{mm}$				
AL.50110	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	140.648	317.443	261.927
AL.50120	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	140.648	317.443	277.528
AL.50130	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	140.648	317.443	393.125
AL.50140	- Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	140.648	317.443	470.190

AL.51100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH $\phi 105\text{mm}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành $\phi 105\text{mm}$				
AL.51110	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	136.925	317.443	629.699
AL.51120	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	136.925	317.443	670.892
AL.51130	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	136.925	317.443	950.445
AL.51140	- Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	136.925	317.443	1.139.512

AL.51200 GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	176.736	71.830	97.784

AL.51300 KHOAN GIẢM ÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm	100m	10.020.000	11.585.500	62.751.227

AL.51400 KHOAN CẮM NÉO ANKE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan tay Φ 42mm				
AL.51411	- Cấp đá I	100m	4.181.764	4.787.129	3.471.569
AL.51412	- Cấp đá II	100m	2.849.240	3.728.214	3.148.421
AL.51413	- Cấp đá III	100m	1.819.808	3.199.915	2.822.641
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	1.305.132	2.537.225	2.549.865

AL.51420 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51421	- Cấp đá I	100m	3.619.195	2.502.468	15.132.670
AL.51422	- Cấp đá II	100m	2.474.015	2.321.734	13.723.978
AL.51423	- Cấp đá III	100m	1.571.275	2.145.635	12.351.220
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	1.119.815	1.985.755	11.115.021

AL.51430 KHOAN TẠO LỖ Φ45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 45mm để cắm néo anke bằng máy khoan đập tự hành 2 cần				
AL.51431	- Cấp đá I	100m	244.299	78.781	4.761.700
AL.51432	- Cấp đá II	100m	186.234	78.781	4.376.180
AL.51433	- Cấp đá III	100m	168.125	78.781	3.938.562
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	150.864	78.781	3.542.621

AL.51440 KHOAN LỖ Φ51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51441	- Cấp đá I	100m	2.183.605	2.752.715	18.905.955
AL.51442	- Cấp đá II	100m	1.976.155	2.386.613	17.145.090
AL.51443	- Cấp đá III	100m	1.778.705	2.305.515	15.430.939
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	1.601.235	2.106.244	13.889.283

AL.51450 KHOAN LỖ Φ76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51451	- Cấp đá I	100m	2.593.655	3.679.555	26.639.394
AL.51452	- Cấp đá II	100m	2.351.555	3.359.795	24.163.400
AL.51453	- Cấp đá III	100m	2.116.435	3.049.304	21.744.904
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	1.905.275	2.768.935	19.570.773

AL.51460 KHOAN LỖ Φ105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm				
AL.51461	- Cấp đá I	100m	12.551.335	7.240.938	42.036.220
AL.51462	- Cấp đá II	100m	11.384.755	6.589.832	38.673.322
AL.51463	- Cấp đá III	100m	10.244.845	5.952.630	35.559.528
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	9.222.185	5.377.989	32.694.838

AL.52110 KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường				
AL.52111	- Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	22.701	176.100	379.765
AL.52112	- Khoan có ống vách đường kính 168mm	m	39.934	349.882	559.946

AL.52120 LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	Tấn	19.213.976	3.823.215	1.016.530

AL.52130 KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀ ĐÀO ĐẤT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất, độ sâu hố khoan:				
AL.52131	0÷5 m	m	20.222	157.563	4.992
AL.52132	0÷10 m	m	20.222	166.831	4.992

AL.52200 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA*Thành phần công việc:*

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt thép néo anke nền đá và bơm vữa				
AL.52210	Gia công, lắp đặt thép néo anke nền đá và bơm vữa	tấn	16.393.626	7.447.159	1.621.169
AL.52220	Gia công, lắp đặt thép néo anke mái đá và bơm vữa	tấn	16.393.626	8.158.509	4.049.065

Ghi chú: Vữa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AL.52300 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HÀM VÀ BƠM VỮA*Thành phần công việc:*

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thủy lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa				
AL.52311	- Hàm ngang, dùng máy nâng	tấn	16.557.562	8.608.027	5.730.782
AL.52312	- Hàm ngang, dùng máy khoan	tấn	16.557.562	8.608.027	15.571.176
AL.52321	- Hàm đứng	tấn	16.557.562	13.033.688	2.721.733
AL.52331	- Hàm nghiêng	tấn	16.557.562	14.987.003	3.024.014

Ghi chú: Vữa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AL.52400 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường				
AL.52410	- Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	45.522.966	9.187.302	8.294.090
AL.52420	- Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	79.834.751	9.940.359	9.020.264

AL.52500 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ*Thành phần công việc:*

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sắt vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá				
AL.52510	- Lưới thép Φ4	m ²	97.348	173.783	26.317
AL.52520	- Lưới thép B40	m ²	104.305	173.783	26.317

AL.52600 PHUN VẦY GIA CỐ MÁI ĐÁ TALUY BẰNG MÁY PHUN VẦY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vữa gia cố mái đá taluy bằng máy phun vữa				
	Chiều dày lớp vữa				
AL.52610	- 2cm	100m ²	1.764.940	880.498	1.581.899
AL.52620	- 3cm	100m ²	2.353.253	973.182	2.066.953
AL.52630	- 5cm	100m ²	3.529.879	1.135.379	3.034.755
AL.52640	- 7cm	100m ²	4.706.506	1.320.747	4.002.557
AL.52650	- 10cm	100m ²	6.471.445	1.570.994	5.453.108

AL.52700 BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bạt mái đá đào, mái đá đắp bằng máy				
AL.52710	Bạt mái đá đào bằng máy	100m ²			5.918.403
AL.52720	Bạt mái đá đắp bằng máy	100m ²			4.456.400

AL.52800 GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HÀM*Thành phần công việc:*

Rải lưới, ép lưới sắt vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp dựng lưới thép Φ4 gia cố hầm				
AL.52811	- Hầm ngang	m ²	97.246	278.052	150.633
AL.52812	- Hầm đứng	m ²	97.246	278.052	30.867
AL.52813	- Hầm nghiêng	m ²	97.246	278.052	31.589
	Gia công lắp dựng lưới thép B40 gia cố hầm				
AL.52821	- Hầm ngang	m ²	104.203	278.052	150.633
AL.52822	- Hầm đứng	m ²	104.203	278.052	30.867
AL.52823	- Hầm nghiêng	m ²	104.203	278.052	31.589

AL.52900 CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP (AAC)*Thành phần công việc:*

Căng lưới, ép sắt vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	m ²	42.350	115.855	1.528

AL. 52920 CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG*Thành phần công việc:*

Căng lưới, ép sắt vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52920	Căng lưới thủy tinh cố tường gạch không nung	m ²	27.563	92.684	

AL.53100 PHUN VẦY GIA CỐ HÀM BẰNG MÁY PHUN VẦY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vầy vừa phun khô, vừa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vầy vừa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vầy 16m³/h				
	Chiều dày lớp vữa				
AL.53111	- 2cm	100m ²	2.528.279	955.803	3.035.580
AL.53112	- 3cm	100m ²	3.371.227	1.056.413	3.909.927
AL.53113	- 5cm	100m ²	5.055.993	1.232.482	5.675.764
AL.53114	- 7cm	100m ²	6.741.324	1.433.704	7.433.029
AL.53115	- 10cm	100m ²	9.269.603	1.705.353	10.073.213
	Phun vầy vừa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vầy 16m³/h				
	Chiều dày lớp vữa				
AL.53121	- 2cm	100m ²	2.123.250	955.803	2.589.835
AL.53122	- 3cm	100m ²	2.831.000	1.056.413	3.318.457
AL.53123	- 5cm	100m ²	4.246.500	1.232.482	4.775.701
AL.53124	- 7cm	100m ²	5.662.000	1.433.704	6.241.518
AL.53125	- 10cm	100m ²	7.785.250	1.705.353	8.435.956
	Phun vầy vừa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vầy 9m³/h				
	Chiều dày lớp vữa				
AL.53131	- 2cm	100m ²	2.528.279	955.803	3.514.429
AL.53132	- 3cm	100m ²	3.371.227	1.056.413	4.552.434
AL.53133	- 5cm	100m ²	5.055.993	1.232.482	6.633.461
AL.53134	- 7cm	100m ²	6.741.324	1.433.704	8.710.826
AL.53135	- 10cm	100m ²	9.269.603	1.705.353	11.828.504

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng, nghiêng bằng máy phun vẩy 9m³/h Chiều dày lớp vữa				
AL.53141	- 2cm	100m ²	1.853.017	1.169.601	1.669.154
AL.53142	- 3cm	100m ²	2.470.690	1.292.849	2.225.537
AL.53143	- 5cm	100m ²	3.705.470	1.509.162	3.334.646
AL.53144	- 7cm	100m ²	4.941.379	1.755.658	4.451.076
AL.53145	- 10cm	100m ²	6.794.396	2.090.189	6.116.568

Ghi chú: Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện $\leq 15\text{m}^2$ chi phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.

AL.53200 PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	tấn	1.741.905	380.004	545.696

AL.53300 BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CẢN NEO THÉP Φ32MM GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp neo, chèn cản neo cáp Φ32mm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cản neo thép Φ32mm gia cố mái taluy đường	m ³	4.401.220	4.963.228	1.263.637

AL.53400 KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HÀM NGANG*Thành phần công việc:*

Khoan, đặt tampol và các tác dụng khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53411	Khoan phun vữa xi măng gia cố vỏ hầm ngang - Bảng máy khoan xoay đập $\Phi 76\text{mm}$	100m	10.498.900	21.317.320	36.221.026
AL.53421	- Bảng máy khoan xoay đập $\Phi 105\text{mm}$	100m	11.347.900	21.317.320	58.766.634

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm lượng tiêu hao xi măng khi khoan**AL.54000 HOÀN THIỆN NỀN HÀM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG****AL.54100 ĐỤC, CẬY DỌN NỀN HÀM***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phá lớp đá cản cây dọn bằng búa chèn, gom thành đồng bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54110	Đục cây dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m ²		222.212	16.688

AL.54200 ĐÀO PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG*Thành phần công việc:*Đào phá, đục, cây lớp đá bảo vệ nền móng dày $\leq 0,3\text{m}$ do khoan nổ mìn chừa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cây lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đồng đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly 1km.Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào phá, cây dọn lớp đá tiếp giáp nền móng Cấp đá				
AL.54210	- Cấp đá I, II	m ²		540.856	298.119
AL.54220	- Cấp đá III, IV	m ²		404.594	224.039

AL.54300 VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m ²		19.070	7.408

AL.55000 KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/ cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi				
AL.55110	Đường kính lỗ khoan <80mm	cọc	26.666	1.853.680	1.144.319
AL.55120	Đường kính lỗ khoan >80mm	cọc	31.109	2.432.955	1.471.268

AL.56000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG**AL.56100 GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	Tấn	20.165.958	1.277.757	818.918

AL.56200 LẮP DỰNG, THÁO DỖ ĐƯỜNG TRƯỢT HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hàm đứng, hàm nghiêng				
AL.56210	- Hàm đứng	Tấn	876.527	10.991.730	1.701.566
AL.56220	- Hàm nghiêng	Tấn	969.722	12.324.823	1.890.788

AL.56300 LẮP ĐẶT, THÁO DỖ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hàm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hàm	m	958.378	314.409	

Ghi chú:

Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẮM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/ 100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc				
AL.57111	- Độ dốc mái $\leq 40^\circ$	100m ²	22.274.250	748.423	79.599
AL.57112	- Độ dốc mái $> 40^\circ$	100m ²	22.274.250	850.376	79.599

AL. 57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẮM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nổi các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/ 100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m ²	13.132.500	669.642	79.599

LẮP DỰNG DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG**1. Thuyết minh**

- Các thành phần hao phí đã được tính đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2. Hướng dẫn áp dụng

2.1. Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công kết cấu.

2.2. Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

2.3. Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao >3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó cứ mỗi khoảng tăng chiều cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tăng chưa đủ 0,6m thì không tính).

2.4. Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột

2.5. Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤ 1 tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO THÉP CÔNG CỤ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bóc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 DÀN GIÁO NGOÀIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn giáo thép thi công, dàn giáo ngoài				
AL.61110	Chiều cao ≤16m	100m ²	424.369	1.274.405	46.459
AL.61120	Chiều cao ≤50m	100m ²	488.210	1.506.115	55.752
AL.61130	Chiều cao >50m	100m ²	593.430	1.668.312	82.066

AL.61200 DÀN GIÁO TRONGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn giáo trong				
AL.61210	- Chiều cao chuẩn 3,6m	100m ²	188.454	810.985	
AL.61220	- Mỗi 1,2m tăng thêm	100m ²	34.323	222.442	

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH**AL.91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khoá chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường				
AL.91131	- Đường kính ống $\leq 100\text{mm}$	Bộ	357.000	29.801	
AL.91132	- Đường kính ống $\leq 300\text{mm}$	Bộ	357.000	36.678	
AL.91133	- Đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	Bộ	357.000	59.602	
AL.91134	- Đường kính ống $\leq 800\text{mm}$	Bộ	357.000	80.234	

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép $\phi 0,18\text{mm}$.

- Công tác trát, trám lấp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.